

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **520**/CBTT-CN&MTĐT
V/v Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
Quý II/2018

Đồng Tháp, ngày **30** tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng
Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý II năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo Tài chính Quý II/2018.

TUO. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Quốc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

Nơi nhận:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15(Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Đê | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đê | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính cuối cùng bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 7 năm 2018

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỀ

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Stt	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 31/12/2017
1		2	3	4	5
100	A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.436.290.700	120.923.827.792
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	61.358.344.733	60.631.276.375
111	1.	Tiền		61.358.344.733	60.631.276.375
112	2.	Các khoản tương đương tiền			-
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn			-
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		21.348.880.341	26.194.131.415
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	11.990.216.423	18.393.884.055
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.347.603.000	1.383.340.500
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	8.757.121.872	7.157.795.657
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3	(746.060.954)	(746.060.954)
139	5.	Tài sản thiếu chờ xử lý			5.172.157
140	IV.	Hàng tồn kho		33.529.842.095	33.260.867.134
141	1.	Hàng tồn kho	V.4	33.529.842.095	33.260.867.134
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		1.199.223.531	837.552.868
152	1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	1.199.223.531	837.552.868
200	B-	TÀI SẢN DÀI HẠN		765.565.716.829	762.901.932.374
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
213	3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-
220	II.	Tài sản cố định		408.880.904.595	411.221.094.805
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	V.6	407.315.029.288	409.637.197.850
222		- Nguyên giá		613.855.936.484	591.808.325.741
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.540.907.196)	(182.171.127.891)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính			-
225		- Nguyên giá			-
226		- Giá trị hao mòn lũy kế			-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	V.8	1.565.875.307	1.583.896.955
228		- Nguyên giá		2.657.748.213	2.657.748.213
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.091.872.906)	(1.073.851.258)
230	III.	Bất động sản đầu tư			-
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn		344.883.486.757	339.553.603.932
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	344.883.486.757	339.553.603.932
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	2.084.067.000	2.084.040.000
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.084.067.000	2.084.040.000
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		9.717.258.477	10.043.193.637
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	9.717.258.477	10.043.193.637
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		883.002.007.529	883.825.760.166

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Địa chỉ: số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	Stt	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 31/12/2017
1		2	3	4	5
300	A-	NỢ PHẢI TRẢ		610.620.869.041	515.723.024.376
310	I.	Nợ ngắn hạn	V.12	442.878.471.696	360.034.008.853
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		31.458.009.755	78.481.748.864
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.759.736.445	2.053.630.768
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.414.190.739	3.506.771.520
314	4.	Phải trả người lao động		13.599.462.117	29.799.645.660
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.638.202.562	3.224.686.086
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác		372.173.024.927	209.622.125.290
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		13.082.149.818	29.977.128.288
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.753.695.333	3.368.272.377
330	II.	Nợ dài hạn	V.13	167.742.397.345	155.689.015.523
332	1.	Người mua trả trước dài hạn			-
334	4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			-
335	5.	Phải trả nội bộ dài hạn			-
336	6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-
337	7.	Phải trả dài hạn khác			-
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		163.565.613.237	151.921.314.237
343	3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.176.784.108	3.767.701.286
400	B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.381.138.488	368.102.735.790
410	I.	Vốn chủ sở hữu	V.14	272.281.395.253	367.993.516.513
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		259.181.300.000	355.575.500.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.181.300.000	355.575.500.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi			-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần			-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			-
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu			-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		4.718.846.275	-
419	9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-
420	10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			12.418.016.513
421a		- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b		- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.381.248.978	12.418.016.513
422	4.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			-
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.15	99.743.235	109.219.277
432	1.	Nguồn kinh phí		99.743.235	109.219.277
433	2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		883.002.007.529	883.825.760.166

Người lập biểu



HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



PHẠM CHÍ THỨC



Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04 đến 30/06/2018	Từ 26/4 đến 30/06/2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1.1	68.796.630.709	60.077.245.675
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.796.630.709	60.077.245.675
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.1.4	43.598.414.085	46.084.676.426
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.198.216.624	13.992.569.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.2	23.446.740	35.221.702
22	7. Chi phí tài chính		1.508.590.681	537.552.242
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			537.552.242
25	8. Chi phí bán hàng	VI.1.5	11.189.410.423	6.845.640.213
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.1.6	7.144.002.329	4.100.905.338
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.379.659.931	2.543.693.158
31	11. Thu nhập khác	VI.3.1	86.667.560	51.077.021
32	12. Chi phí khác	VI.3.2	42.001.407	17.217.712
40	13. Lợi nhuận khác		44.666.153	33.859.309
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.424.326.084	2.577.552.467
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.4	542.432.608	511.510.493
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.881.893.476	2.066.041.974
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-

Người lập biểu



HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04 đến 30/06/2018	Từ 26/4 đến 30/06/2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		163.205.259.945	54.162.866.027
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(92.763.346.866)	(23.099.135.554)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.573.347.378)	(20.343.736.813)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.693.654.338)	(503.939.242)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.110.000.000)	(750.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		297.377.981.491	94.068.808.908
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(292.825.749.196)	(101.646.864.762)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.617.143.658	1.887.998.564
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.633.728.000)	(663.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.946.170	35.216.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.573.781.830)	34.552.762
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	127.223.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(18.443.516.470)	(5.227.800.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.316.293.470)	(5.227.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		727.068.358	(3.305.248.674)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.631.276.375	50.124.562.464
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	61.358.344.733	46.819.313.790

Người lập biểu

HOÀNG QUỐC HÙNG

Kế toán trưởng

PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2018.
Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

Cổ đông	01/04/2018			30/06/2018		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
-UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	89,51%	31.824.900	318.249.000.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
-Cổ đông khác	10,49%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
Cộng	100%	35.557.550	355.575.500.000	100%	25.918.130	259.181.300.000

Vốn điều lệ giảm là do Công ty điều chỉnh giảm vốn Nhà nước theo Công văn 2429/BTC-TCĐN ngày 05/03/2018 của Bộ Tài chính về vướng mắc trong xác định giá trị phần vốn Nhà nước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;

- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
 - Tư vấn xây dựng;
 - Khảo sát địa chất công trình;
 - Khảo sát địa chất thủy văn;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
 - Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước;
 - Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
 - Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
 - Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
 - Vườn ươm cây;
 - Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
 - Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Không có.
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**
- Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 1;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 2;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 3;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 4;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 5;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 6;
 - Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Dịch vụ môi trường;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.793.718.803	1.409.667.722
Tiền gửi ngân hàng	59.564.625.930	57.401.258.269
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	61.358.344.733	58.810.925.991
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư vào công ty liên doanh (TK222)		
Cộng		-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khách hàng - TK 1311	11.990.216.423	9.989.627.530
Trả trước cho người bán - TK 331	1.347.603.000	2.880.141.504
Phải thu nội bộ		
Phải thu khác	8.757.121.872	9.015.402.820
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385		
Phải thu khác - TK 1388	3.153.745.231	3.134.699.119
Kinh phí công đoàn - TK 3382		
Bảo hiểm xã hội - TK 3383		
Bảo hiểm y tế - TK 3384		
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	98.152.922	47.812.041
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	236.364.883	739.856.477
Tạm ứng - TK 141	5.253.269.836	5.077.446.183
Phải trả người lao động - TK 334		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	15.589.000	15.589.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(746.060.954)	(746.060.954)
Tài sản chờ xử lý - TK 1381		
Cộng	21.348.880.341	21.139.110.900
4. Hàng tồn kho		
Hàng tồn kho	33.529.842.095	35.177.731.391
Nguyên liệu, vật liệu	20.398.247.507	22.895.535.136
Công cụ, dụng cụ	357.810.931	341.384.840
Chi phí SXKD dở dang	12.657.984.692	11.852.690.191
Thành phẩm	95.803.509	56.392.587
Hàng hóa	19.995.456	31.728.637
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	33.529.842.095	35.177.731.391
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	1.199.223.531	1.103.122.911
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	1.199.223.531	1.103.122.911
6. Các khoản phải thu dài hạn		
Phải thu khách hàng		
Cộng		

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
* Nguyên giá	610.599.941.939	3.255.994.545		613.855.936.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	309.566.988.933	2.089.651.454		311.656.640.387
+ Cổ phần	156.967.487.868	1.098.039.818		158.065.527.686
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	152.599.501.065	991.611.636		153.591.112.701
- Máy móc, thiết bị	47.349.208.410	259.950.000		47.609.158.410
+ Cổ phần	40.341.621.598	259.950.000		40.601.571.598
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	7.007.586.812			7.007.586.812
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	252.964.357.601	837.393.091		253.801.750.692
+ Cổ phần	143.906.297.314	837.393.091		144.743.690.405
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	109.058.060.287			109.058.060.287
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	719.386.995	69.000.000		788.386.995
+ Cổ phần	719.386.995	69.000.000		788.386.995
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị hao mòn	194.350.713.432	12.190.193.764		206.540.907.196
- Nhà cửa, vật kiến trúc	67.336.521.449	6.642.935.014		73.979.456.463
+ Cổ phần	47.122.184.714	2.640.177.445		49.762.362.159
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	20.214.336.735	4.002.757.569		24.217.094.304
- Máy móc, thiết bị	20.307.612.353	957.799.537		21.265.411.890
+ Cổ phần	18.798.437.367	848.751.814		19.647.189.181
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	1.509.174.986	109.047.723		1.618.222.709
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	106.251.824.249	4.557.249.990		110.809.074.239
+ Cổ phần	45.096.701.820	2.223.869.859		47.320.571.679

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	61.155.122.429	2.333.380.131		63.488.502.560
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	454.755.381	32.209.223		486.964.604
+ Cổ phần	454.755.381	32.209.223		486.964.604
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị còn lại	416.249.228.507			407.315.029.288
- Nhà cửa, vật kiến trúc	242.230.467.484			237.677.183.924
+ Cổ phần	109.845.303.154			108.303.165.527
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	132.385.164.330			129.374.018.397
- Máy móc, thiết bị	27.041.596.057			26.343.746.520
+ Cổ phần	21.543.184.231			20.954.382.417
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	5.498.411.826			5.389.364.103
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	146.712.533.352			142.992.676.453
+ Cổ phần	98.809.595.494			97.423.118.726
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	47.902.937.858			45.569.557.727
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.631.614			301.422.391
+ Cổ phần	264.631.614			301.422.391
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
Chi tiết tăng tài sản cố định hữu hình trong kỳ	2.264.382.909		991.611.636	3.255.994.545
TSCDDH - Nhà cửa, vật kiến trúc		Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
Giếng khoan CS 70m3/h + trám lấp giếng tại KDC Phú Long	598.272.545	991.611.636	991.611.636	1.589.884.181

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Giếng khoan khai thác 70m ³ /h tại Xã Phương Trà	420.789.182			420.789.182
Nhà máy nước mặt Đông Bình - CS 5000m ³ /ngđ	78.978.091			78.978.091
Cộng	1.098.039.818		991.611.636	2.089.651.454
TSCDHH - Máy móc thiết bị		Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
Máy bơm chìm hiệu Vanura VP77A-6	64.500.000			64.500.000
Máy bơm chìm hiệu Vanura VP 95A-5	64.500.000			64.500.000
Máy bơm chìm nước thô Ebara và Tsurumi	130.950.000			130.950.000
Cộng	259.950.000			259.950.000
TSCDHH - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
Tuyến ống @630, @450 Lộ Hòa Đông (truyền tải)	252.484.000			252.484.000
Mạng lưới đường ống chuyển tải và phân phối PVC	3.090.909			3.090.909
Xe ô tô chở rác hiệu THACO-trắng xanh-66C.082.73	290.909.091			290.909.091
Xe ô tô chở rác hiệu THACO-Trắng xanh 66C.084.21	290.909.091			290.909.091
Cộng	837.393.091			837.393.091
TSCDHH - Thiết bị dụng cụ quản lý		Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
Thiết bị dò tìm rò rỉ dạng cây bút (Phòng KT)	69.000.000			69.000.000
Cộng	69.000.000			69.000.000
Chi tiết giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ				

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
* Nguyên giá	2.657.748.213			2.657.748.213
- Quyền sử dụng đất	1.480.959.350			1.480.959.350
+ Cổ phần	740.754.700			740.754.700
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	740.204.650			740.204.650
- Phần mềm máy vi tính	312.088.000			312.088.000
+ Cổ phần	312.088.000			312.088.000
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- TSCĐ vô hình khác	864.700.863			864.700.863
+ Cổ phần	864.700.863			864.700.863
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị hao mòn	1.082.862.082	9.010.824		1.091.872.906
- Quyền sử dụng đất	98.078.903	4.003.254		102.082.157
+ Cổ phần	98.078.903	4.003.254		102.082.157
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Phần mềm máy vi tính	312.088.000			312.088.000
+ Cổ phần	312.088.000			312.088.000
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- TSCĐ vô hình khác	672.695.179	5.007.570		677.702.749
+ Cổ phần	672.695.179	5.007.570		677.702.749
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị còn lại	1.574.886.131			1.565.875.307
- Quyền sử dụng đất	1.382.880.447			1.378.877.193
+ Cổ phần	642.675.797			638.672.543
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	740.204.650			740.204.650
- Phần mềm máy vi tính				

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Cổ phần				
+ Thuế tài chính				
+ Vay tín dụng				
- TSCĐ vô hình khác	192.005.684			186.998.114
+ Cổ phần	192.005.684			186.998.114
+ Thuế tài chính				
+ Vay tín dụng				
Chi tiết tăng tài sản cố định vô hình trong kỳ				
Chi tiết giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ				

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
9- Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí XDCB dở dang - TK2412	344.883.486.757	328.960.207.275
Cộng:	344.883.486.757	328.960.207.275
10- Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	2.084.067.000	2.084.067.000
Cộng:	2.084.067.000	2.084.067.000
11- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	9.102.775.501	9.426.578.382
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	509.030.098	512.452.312
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	108.592.659	154.908.196
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH - TK 24213	6.912.797.919	6.991.848.256
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.447.136.461	1.634.651.254
+ Chi phí thuê VP làm việc		
+ Chi phí khác - TK 24218	125.218.364	132.718.364
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423	614.482.976	487.877.131
Cộng:	9.717.258.477	9.914.455.513
12- Nợ ngắn hạn		
- Phải trả người bán, người nhận thầu xây lắp - TK331	31.458.009.755	49.902.189.503
- Người mua trả tiền trước - TK131	2.759.736.445	2.479.725.726
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	2.414.190.739	2.310.812.547
+ Thuế giá trị gia tăng - TK3331	636.388.372	618.514.556
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	183.774.431	141.341.823
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335		
+ Thuế tài nguyên - TK3336	430.538.652	431.126.886
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338		
+ Phí nước thải - TK3339	1.163.489.284	1.119.829.282
- Phải trả người lao động - TK334	13.599.462.117	8.384.392.768
+ Lương	12.241.768.117	7.026.698.768
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	360.881.385	932.581.385
* Lương - Người lao động - TK33411	11.880.886.732	6.094.117.383
+ Tiền ăn giữa ca	1.357.694.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414		
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	1.357.694.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT		
- Chi phí phải trả	2.638.202.562	2.686.191.344
- Phải trả ngắn hạn khác	370.808.440.427	246.986.068.694
+ Các khoản phải trả khác - TK1388	428.848.535	347.313.287
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	11.763.845.713	11.763.845.713
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	215.158.476	216.906.695
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	163.451.332	116.297.443
+ Bảo hiểm y tế - TK3384	38.378.705	24.190.717
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	34.367.432.432	34.340.492.590
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	323.831.325.234	200.177.022.249

- Vay ngắn hạn	13.082.149.818	24.153.128.288
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	4.753.695.333	2.770.733.095
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	1.659.199.885	549.284.430
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	2.738.345.448	2.167.698.665
+ Quỹ khen thưởng - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	356.150.000	53.750.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.364.584.500	1.345.583.500
Cộng:	442.878.471.696	341.018.825.465
13- Nợ dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	163.565.613.237	158.373.965.237
+ Vay dài hạn - TK34112	163.565.613.237	158.373.965.237
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	4.176.784.108	4.021.168.286
Cộng:	167.742.397.345	162.395.133.523

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
14. Vốn chủ sở hữu:				
14.1. Vốn chủ sở hữu	355.575.500.000		96.394.200.000	259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.575.500.000		96.394.200.000	259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	355.575.500.000		96.394.200.000	259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển		4.718.846.275		4.718.846.275
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	15.917.997.990	26.901.659.140	34.438.408.152	8.381.248.978
Cộng:	371.493.497.990	31.620.505.415	130.832.608.152	272.281.395.253
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:				
- Nguồn kinh phí	106.278.641	-2.256.406	4.279.000	99.743.235
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Cộng:	106.278.641	-2.256.406	4.279.000	99.743.235

Số kỳ này

Số kỳ trước

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng
1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 68.796.630.709 60.077.245.675
1.1.1 Hoạt động môi trường

- Thu gom & VC rác 7.240.530.534 3.607.722.227

- Thoát nước đô thị

- Hút hầm cầu 238.504.545 173.991.190

- Công viên cây xanh 56.288.181 65.096.363

- Nghĩa trang 486.624.546 268.418.182

Cộng: 8.021.947.806 4.115.227.962
1.1.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt 56.287.497.517 33.916.279.160

- Dịch vụ nước 115.424.007 45.750.003

- Vật tư 655.381.314 376.460.201

- Xây lắp 2.253.033.695 20.253.861.986

- Sửa chữa

- Cho thuê phương tiện 26.116.362 10.327.272

- Dịch vụ khác

- Tư vấn 212.607.271 816.360.911

- Nước đóng chai 1.224.622.737 542.978.180

Cộng: 60.774.682.903 55.962.017.713
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu
1.2.1 Hoạt động môi trường

- Thu gom & VC rác

- Thoát nước đô thị

- Hút hầm cầu

- Công viên cây xanh

- Nghĩa trang

Cộng:
1.2.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt

- Dịch vụ nước

- Vật tư

- Xây lắp

- Sửa chữa

- Cho thuê phương tiện

- Dịch vụ khác

- Tư vấn

- Nước đóng chai

Cộng:
1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 68.176.528.891 60.077.245.675
1.3.1 Hoạt động môi trường

- Thu gom & VC rác	7.240.530.534	3.607.722.227
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	238.504.545	173.991.190
- Công viên cây xanh	56.288.181	65.096.363
- Nghĩa trang	486.624.546	268.418.182
Cộng:	8.021.947.806	4.115.227.962
1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	56.287.497.517	33.916.279.160
- Dịch vụ nước	115.424.007	45.750.003
- Vật tư	655.381.314	376.460.201
- Xây lắp	2.253.033.695	20.253.861.986
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	26.116.362	10.327.272
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	212.607.271	816.360.911
- Nước đóng chai	1.224.622.737	542.978.180
Cộng:	60.774.682.903	55.962.017.713
1.4 Giá vốn hàng bán	43.598.414.085	46.084.676.426
1.4.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	10.376.948.816	5.770.875.724
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	127.229.545	75.614.627
- Công viên cây xanh	97.277.322	67.458.044
- Nghĩa trang	451.809.694	385.546.070
Cộng:	11.053.265.377	6.299.494.465
1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	28.988.303.052	18.627.370.833
- Dịch vụ nước		
- Vật tư	522.331.383	301.455.164
- Xây lắp	2.092.498.762	19.768.775.898
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	3.627.183	8.943.344
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	198.336.059	652.321.137
- Nước đóng chai	740.052.269	426.315.585
Cộng:	32.545.148.708	39.785.181.961
1.5 Chi phí bán hàng	11.189.410.423	6.845.640.213
1.5.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	(97.905.240)	53.081.910
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		
- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
Cộng:	(97.905.240)	53.081.910

1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.954.100.363	6.669.852.321
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	333.215.300	122.705.982
Cộng:	11.287.315.663	6.792.558.303
1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
1.6.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	577.597.726	188.031.250
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	367.125.497	228.087.427
- Công viên cây xanh	37.034.486	77.900.520
- Nghĩa trang	663.261.492	339.796.909
Cộng:	1.645.019.201	833.816.106
1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	3.909.139.567	2.418.626.487
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp	1.455.782.517	667.185.686
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	15.352.991	121.625.053
- Nước đóng chai	118.708.053	59.652.006
Cộng:	5.498.983.128	3.267.089.232
1.7 Lợi nhuận		
1.7.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	(3.616.110.768)	(2.404.266.657)
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	(255.850.497)	(129.710.864)
- Công viên cây xanh	(78.023.627)	(80.262.201)
- Nghĩa trang	(628.446.640)	(456.924.797)
Cộng:	(4.578.431.532)	(3.071.164.519)
1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	11.893.521.927	6.200.429.519
- Dịch vụ nước	115.424.007	45.750.003
- Vật tư	133.049.931	75.005.037
- Xây lắp	(1.295.247.584)	(182.099.598)
- Sửa chữa		

- Cho thuê phương tiện	22.489.179	1.383.928
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	(1.081.779)	42.414.721
- Nước đóng chai	32.647.115	(65.695.393)
Cộng:	10.900.802.796	6.117.188.217
2. Hoạt động tài chính		
2.1 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	23.446.740	15.221.702
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	23.446.740	35.221.702
2.2. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.327.448.333	489.769.888
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL	181.142.348	47.782.354
Cộng:	1.508.590.681	537.552.242
2.3. Lợi nhuận	(1.485.143.941)	(502.330.540)
- Lãi tiền gửi	23.446.740	15.221.702
- Lãi vay	(1.327.448.333)	(489.769.888)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL	(181.142.348)	(47.782.354)
Cộng:	(1.485.143.941)	(502.330.540)
3. Hoạt động khác		
3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	685.000	
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu thanh lý hàng tồn kho		
- Thu khác	85.982.560	51.077.021
Cộng:	86.667.560	51.077.021
3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Chi thanh lý hàng tồn kho		
- Chi khác	42.001.407	17.217.712
Cộng:	42.001.407	17.217.712
3.3. Lợi nhuận	44.666.153	33.859.309
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	685.000	
- Thu thanh lý TSCĐ		

- Thu thanh lý hàng tồn kho		
- Thu khác	43.981.153	33.859.309
Cộng:	44.666.153	33.859.309
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện	542.432.608	511.510.493
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Cộng:	542.432.608	511.510.493
5. Tiền chậm nộp thuế	625.975	
6. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.881.267.501	2.066.041.974
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	52.333.854.381	44.502.176.783
7.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	2.403.796.895	1.774.519.375
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.378.206.284	1.228.120.783
+ Vật tư	82.403.022	42.367.282
+ Nhiên liệu	943.187.589	504.031.310
+ Điện		
- Chi phí nhân công	4.190.439.608	2.378.080.181
- Chi phí nhân viên phân xưởng	2.200.953.379	714.390.736
- Chi phí vật liệu	12.498.300	1.816.346
- Chi phí dụng cụ sản xuất	18.034.794	12.005.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.901.965	861.545.063
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.555.271	65.730.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.791.306	144.977.991
- Chi phí khác bằng tiền	727.891.601	340.689.713
Cộng:	11.049.863.119	6.293.754.786
7.2 Hoạt động kinh doanh	41.283.991.262	38.208.421.997
* Nước SH, cho thuê PT, DV khác, DV nước SH, Nước ĐC		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	5.030.606.452	2.190.970.205
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.031.655.577	666.910.451
+ Nhiên liệu	28.222.121	34.842.765
+ Điện sản xuất	3.970.728.754	1.489.216.989
- Chi phí nhân công	1.952.082.091	1.308.219.409
- Chi phí nhân viên phân xưởng	8.667.046.581	5.904.269.685
- Chi phí vật liệu	195.435.459	48.192.853
- Chi phí dụng cụ sản xuất	143.517.859	104.130.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.112.158.373	4.527.465.598
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.679.943.948	1.170.700.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.300.998	1.219.032.964
- Chi phí khác bằng tiền	1.241.798.774	888.028.003
Cộng:	26.894.890.535	17.361.009.377
* Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.379.299.768	15.813.267.824
- Chi phí nhân công	2.644.762.796	3.279.662.504
- Chi phí máy thi công		

- Chi phí chung	430.149.835	675.845.570
Cộng:	13.454.212.399	19.768.775.898
* Tư vấn		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.265.800	15.581.464
- Chi phí nhân công	164.241.315	599.030.186
- Giá trị thành phẩm		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	24.828.944	37.709.487
Cộng:	198.336.059	652.321.137
* Sửa chữa		
- Chi phí sửa chữa		
Cộng		
* Nước đóng chai		
- Thành phẩm	736.552.269	426.315.585
Cộng	736.552.269	426.315.585
8. Chi phí bán hàng	11.189.410.423	6.845.640.213
8.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên bán hàng	(97.905.240)	53.081.910
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng:	(97.905.240)	53.081.910
8.2 Hoạt động kinh doanh		
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.238.377.753	2.531.390.085
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.012.157.691	2.136.863.041
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	194.945.976	174.031.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.574.527.967	1.863.694.563
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.576.350	70.154.000
- Chi phí bằng tiền khác	125.729.926	16.425.129
Cộng:	11.287.315.663	6.792.558.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.144.002.329	4.100.905.338
9.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên quản lý	744.851.675	459.662.768
- Chi phí vật liệu quản lý	78.951.226	64.822.158
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.232.909	24.092.782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	41.485.350	29.498.516
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	72.783.417	12.852.526
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.036.768	25.620.516
- Chi phí bằng tiền khác	654.677.856	217.266.840

Cộng:	1.645.019.201	833.816.106
9.2 Hoạt động kinh doanh		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.173.442.429	1.415.761.731
- Chi phí vật liệu quản lý	220.415.931	196.197.842
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78.213.261	76.016.954
- Chi phí khấu hao TSCĐ	124.001.528	87.487.882
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	440.807.719	419.498.113
- Chi phí dự phòng	400.000.000	300.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.670.020	79.352.579
- Chi phí bằng tiền khác	1.983.432.240	692.774.131
Cộng:	5.498.983.128	3.267.089.232
10. Giá vốn hàng bán		
- Vật tư, hàng hóa	522.331.383	301.455.164
- Mua nước SH tại ĐH tổng NM nước Đông Bình	2.097.039.700	1.275.304.800
- Hũ cốt	3.402.258	5.739.679
Cộng:	2.622.773.341	1.582.499.643

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thức

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đễ